

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3328**/UBND- VX

Bình Định, ngày **29** tháng 6 năm 2017

V/v báo cáo việc thực hiện hỗ trợ
gạo dự trữ quốc gia cho học sinh
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-
CP ngày 18/7/2016 của Chính
phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 7036/BTC-TCĐT ngày 29/5/2017 của Bộ Tài chính về việc báo cáo thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; trên cơ sở báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia năm học 2016-2017 và Kế hoạch hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia năm học 2017-2018 cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

(Báo cáo và Kế hoạch chi tiết đính kèm)

Kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT VX;
- Các Sở: TC, GDĐT;
- CVP, PVP P.V.Thủy;
- Lưu: VT, K7, K9. *Tru*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Công văn số ~~3329~~ UBND-VX ngày ~~29~~ 6 / 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Công văn số 15777/BTC-TCDDT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP trong năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ gạo:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

2. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2016-2017:

a) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo của năm học 2017-2018:

3.539 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 1.398 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III đủ điều kiện về khoảng cách: 373 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực II đủ điều kiện về khoảng cách: 807 học sinh

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học) đủ điều kiện về khoảng cách: 961 học sinh, trong đó: học sinh dân tộc thiểu số: 396 học sinh.

b) Học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo của năm học 2017-2018:

3.083 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 1.253 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III đủ điều kiện về khoảng cách: 375 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực II đủ điều kiện về khoảng cách: 662 học sinh

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học

phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học) đủ điều kiện về khoảng cách: 793 học sinh, trong đó: học sinh dân tộc thiểu số: 421 học sinh.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Số lượng gạo hỗ trợ của năm học 2016-2017:

a) **Số lượng gạo đã nhận theo kế hoạch từ Cục Dự trữ nhà nước Khu vực Nghĩa Bình: 450,405 tấn** (theo Quyết định số 4518/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định điều chỉnh số lượng gạo phân bổ và số lượng học sinh được hỗ trợ gạo tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (học kỳ II năm học 2016-2017), bao gồm:

- Số lượng gạo học kỳ I năm học 2016-2017: **265,425 tấn gạo** (3.539 học sinh x 0,015 tấn x 5 tháng).

- Số lượng gạo học kỳ II năm học 2016-2017: **184,980 tấn gạo** (3.083 học sinh x 0,015 tấn x 5 tháng).

b) **Số lượng gạo thực tế đã cấp phát cho học sinh của năm học 2016-2017: 449,850 tấn.**

c) **Số lượng gạo còn chưa cấp phát chuyển sang năm học 2017-2018 (nhưng thực tế số gạo này đã cho học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ tạm ứng trước để sử dụng): 0,555 tấn**

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

4. Đơn vị tham gia bàn giao gạo:

- Đơn vị xuất cấp gạo (bên giao): Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình.
- Đơn vị phối hợp kiểm tra, giám sát: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
- Đơn vị đầu mối trực tiếp nhận gạo của bên giao: các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Bên nhận (trường Phổ thông dân tộc bán trú, trường tiểu học, trung học cơ sở và trường THPT) cử cán bộ mang giấy giới thiệu đến trung tâm huyện để tiếp nhận gạo (tại phương tiện vận chuyển của bên cung ứng, chuyển gạo về phương tiện vận chuyển của bên nhận và vận chuyển số lượng gạo được nhận về đơn vị); kịp thời cấp phát số gạo đã nhận đến đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ.

5. Thời gian tiếp nhận gạo trong năm học 2016-2017, chia thành 03 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng gạo đầu năm học cho học sinh, tạm ứng gạo học kỳ I năm học 2016-2017 thực hiện từ ngày 15/9/2016 đến ngày 16/9/2016 (theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Bình Định về Phê duyệt tạm phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

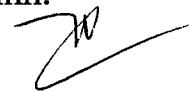
- Đợt 2: Cấp gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2016-2017 cho học sinh thực hiện từ ngày 15/12/2016 đến ngày 16/12/2016 (theo Quyết định số 4518/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định điều chỉnh số lượng gạo phân bổ và số

lượng học sinh được hỗ trợ gạo tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016)

- Đợt 3: Cấp gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2016-2017 cho học sinh thực hiện từ ngày **16/5/2017** đến ngày 17/5/2017 (theo Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (học kỳ II năm học 2016-2017)

Về thời gian hỗ trợ gạo cho học sinh trong năm học 2016-2017 chưa đáp ứng được yêu cầu.

Nguyên nhân: trong năm 2016 một số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đang chờ văn bản quy định của Chính phủ và đầu năm 2017 Chính phủ mới ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì mới triển khai được kế hoạch cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh.



Phụ lục: 01

**TỔNG HỢP THỰC HIỆN HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
năm học: 2016-2017**

(Kèm theo công văn số ~~3328~~ **3328**/UBND-VX ngày ~~29~~ **29** / 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ gạo năm học 2016-2017	Chia ra		Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số tháng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017	Nhu cầu hỗ trợ gạo của năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Tổng số gạo thực tế đã cấp trong năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Số gạo còn thừa của năm 2016-2017 chuyển sang năm học 2017-2018 (1.000 kg)
			Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017						
	A	1	2	3	4	5	6	7	9	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	3.336	3.539	3.083				450,405	449,850	0,555
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	2.450	2.578	2.290				330,750	330,675	0,075
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn	396	404	386				53,460	53,460	0,000
1	Trường PTDTBT Tây Sơn	16	16	15	0,015	5	4	2,100	2,100	0,000
2	Trường tiểu học Bình Tân	31	31	31	0,015	5	4	4,185	4,185	0,000
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	67	67	67	0,015	5	4	9,045	9,045	0,000
4	Trường tiểu học số 1 Tây Giang	5	5	5	0,015	5	4	0,675	0,675	0,000
5	Trường trung học cơ sở Tây Giang	101	101	101	0,015	5	4	13,635	13,635	0,000
6	Trường tiểu học số 1 Tây Phú	2	3	0	0,015	5	4	0,225	0,225	0,000
7	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	50	50	50	0,015	5	4	6,750	6,750	0,000
8	Trường tiểu học số 2 Bình Tường	7	13	0	0,015	5	4	0,975	0,975	0,000
9	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	1	1	0	0,015	5	4	0,075	0,075	0,000
10	Trường tiểu học Tây Xuân	37	37	37	0,015	5	4	4,995	4,995	0,000
11	Trường THCS Bùi Thị Xuân	37	37	37	0,015	5	4	4,995	4,995	0,000
12	Trường tiểu học Vĩnh An	43	43	43	0,015	5	4	5,805	5,805	0,000



Số thứ tự	Đơn vị	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ gạo năm học 2016-2017	Chia ra		Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số tháng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017	Nhu cầu hỗ trợ gạo của năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Tổng số gạo thực tế đã cấp trong năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Số gạo còn thừa của năm 2016-2017 chuyển sang năm học 2017-2018 (1.000 kg)
			Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017						
	A	1	2	3	4	5	6	7	9	11
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân	607	607	607				81,945	81,945	0,000
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	146	146	146	0,015	5	4	19,710	19,710	0,000
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	50	50	50	0,015	5	4	6,750	6,750	0,000
3	Trường tiểu học Ân Hữu	90	90	91	0,015	5	4	12,210	12,210	0,000
4	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	1	1	0	0,015	5	4	0,075	0,075	0,000
5	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	56	56	56	0,015	5	4	7,560	7,560	0,000
6	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	59	59	59	0,015	5	4	7,965	7,965	0,000
7	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	205	205	205	0,015	5	4	27,675	27,675	0,000
III	Phòng GD và ĐT An Lão	487	491	481				65,685	65,685	0,000
1	Trường PTDTBT Đình Ni	155	155	155	0,015	5	4	20,925	20,925	0,000
2	Trường PTDTBT Đình Ruối	112	112	111	0,015	5	4	15,060	15,060	0,000
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng	220	224	215	0,015	5	4	29,700	29,700	0,000
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh	488	481	496				65,835	65,760	0,075
1	Trường PTDTBT Vĩnh Sơn	94	94	93	0,015	5	4	12,630	12,615	0,015
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kir	330	330	329	0,015	5	4	44,490	44,430	0,060
3	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	47	40	55	0,015	5	4	6,300	6,300	0,000
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	7	7	7	0,015	5	4	0,945	0,945	0,000
5	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hào	1	1	1	0,015	5	4	0,135	0,135	0,000
6	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	8	8	8	0,015	5	4	1,080	1,080	0,000
7	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	2	1	3	0,015	5	4	0,255	0,255	0,000
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh	473	595	320				63,83	63,825	0,000
1	Trường PTDTBT Canh Liên	108	122	91	0,015	5	4	14,610	14,610	0,000
2	Trường tiểu học Canh Liên	30	30	30	0,015	5	4	4,050	4,050	0,000

Số thứ tự	Đơn vị	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ gạo năm học 2016-2017	Chia ra		Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số tháng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017	Nhu cầu hỗ trợ gạo của năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Tổng số gạo thực tế đã cấp trong năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Số gạo còn thừa của năm 2016-2017 chuyển sang năm học 2017-2018 (1.000 kg)
			Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017						
	A	1	2	3	4	5	6	7	9	11
3	Trường THCS bán trú Canh Thuận	124	169	68	0,015	5	4	16,755	16,755	0,000
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	103	103	103	0,015	5	4	13,905	13,905	0,000
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	3	3	3	0,015	5	4	0,405	0,405	0,000
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	104	168	25	0,015	5	4	14,100	14,100	0,000
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ	886	961	793				119,655	119,175	0,480
II	Huyện Tuy Phước	8	7	10				1,125	1,125	0,000
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	8	7	10	0,015	5	4	1,125	1,125	0,000
III	Huyện Tây Sơn	2	2	2				0,270	0,270	0,000
1	Trường THPT Tây Sơn	2	2	2	0,015	5	4	0,270	0,270	0,000
IV	Huyện Phù Cát	38	36	40				5,100	5,100	0,000
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	17	16	19	0,015	5	4	2,340	2,340	0,000
2	Trường THPT 2 Phù Cát	2	2	2	0,015	5	4	0,270	0,270	0,000
3	Trường THPT 3 Phù Cát	13	13	14	0,015	5	4	1,815	1,815	0,000
4	Trường THPT Ngô Lê Tân	5	5	5	0,015	5	4	0,675	0,675	0,000
V	Huyện Phù Mỹ	73	74	71				9,810	9,735	0,075
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	24	25	22	0,015	5	4	3,195	3,195	0,000
2	Trường THPT Mỹ Thọ	9	9	9	0,015	5	4	1,215	1,140	0,075
3	Trường THPT Bình Dương	40	40	40	0,015	5	4	5,400	5,400	0,000
VI	Huyện Hoài Nhơn	27	35	18				3,705	3,705	0,000
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	5	5	4	0,015	5	4	0,615	0,615	0,000
2	Trường THPT Lý Tự Trọng	10	13	6	0,015	5	4	1,335	1,335	0,000
3	Trường THPT Phan Bội Châu	13	17	8	0,015	5	4	1,755	1,755	0,000
VII	Huyện Hoài Ân	121	122	120				16,350	16,320	0,030

Số thứ tự	Đơn vị	Tổng số học sinh bình quân thuộc đối tượng hỗ trợ gạo năm học 2016-2017	Chia ra		Định mức hỗ trợ giáo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số tháng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017	Nhu cầu hỗ trợ gạo của năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Tổng số gạo thực tế đã cấp trong năm học 2016-2017 (1.000 kg)	Số gạo còn thừa của năm 2016-2017 chuyển sang năm học 2017-2018 (1.000 kg)
			Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2016-2017	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ II năm học 2016-2017						
	A	1	2	3	4	5	6	7	9	11
1	Trường THPT Trần Quang Diệu	96	96	96	0,015	5	4	12,960	12,960	0,000
2	Trường THPT Võ Giữ	25	26	24	0,015	5	4	3,390	3,360	0,030
VIII	Huyện An Lão	194	249	126				26,235	26,235	0,000
1	Trường THPT An Lão	0	0	0	0,015	5	4	0,000	0,000	0,000
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão	194	249	126	0,015	5	4	26,235	26,235	0,000
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	259	267	250				35,025	34,965	0,060
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh	78	80	76	0,015	5	4	10,560	10,500	0,060
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh	181	187	174	0,015	5	4	24,465	24,465	0,000
X	Huyện Vân Canh	163	169	156				22,035	21,720	0,315
1	Trường THPT Vân Canh	16	16	15	0,015	5	4	2,100	2,085	0,015
2	Trường PTDTNT Vân Canh	148	153	141	0,015	5	4	19,935	19,635	0,300

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 05 tháng của học kỳ I năm học 2016-2017

(Kèm theo công văn số ~~3328~~ UBND-VX ngày ~~29~~ 6/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CỘNG (A+B)				273	1.125	145	14	214	0	322	0	342	143	961	0	565	396
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.578	273	1.125	145	14	214	0	322	0	342	143	0	0	0	0
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		404	0	16	43	0	0	0	139	0	206	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		16		16												
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	31							31							
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	67									67					
4	Trường tiểu học số 1 Tây Giang	II	5							5							
5	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	101									101					
6	Trường tiểu học số 1 Tây Phú	II	3							3							
	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	50							50							
7	Trường tiểu học số 2 Bình Tường	II	13							13							
8	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	II	1									1					
9	Trường tiểu học Tây Xuân	II	37							37							
10	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	37									37					
11	Trường tiểu học Vĩnh An	III	43			43											
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		607	0	146	101	14	205	0	140	0	1	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	II	146		146												

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	II	50							50							
4	Trường tiểu học Ân Hữu	II	90							90							
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	II	1									1					
8	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	III	56			56											
9	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	III	59			45	14										
10	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	III	205					205									
III	Phòng GD và ĐT An Lão		491	0	491	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Đình Ni		155		155												
2	Trường PTDTBT Đình Ruối		112		112												
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng		224		224												
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		481	243	181	1	0	9	0	40	0	7	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Vĩnh Sơn		94		94												
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		330	243	87												
3	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thạ	II	40							40							
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạn	II	7									7					
7	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hào	III	1					1									
9	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệ	III	8					8									
13	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	1			1											
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh		595	30	291	0	0	0	0	3	0	128	143	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		122		122												
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	30	30													
3	Trường THCS bán trú Canh Thuận		169		169												
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	103									103					

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	II	3							3							
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	II	168									25	143				
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		961	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	961	0	565	396
II	Huyện Tuy Phước		7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	7
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		7											7			7
III	Huyện Tây Sơn		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
1	Trường THPT Tây Sơn		2											2			2
IV	Huyện Phù Cát		36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0	0	36
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang		16											16			16
2	Trường THPT 2 Phù Cát		2											2			2
3	Trường THPT 3 Phù Cát		13											13			13
4	Trường THPT Ngô Lê Tân		5											5			5
V	Huyện Phù Mỹ		74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74	0	0	74
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		25											25			25
2	Trường THPT Mỹ Thọ		9											9			9
3	Trường THPT Bình Dương		40											40			40
VI	Huyện Hoài Nhơn		35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	0	35
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ		5											5			5
2	Trường THPT Lý Tự Trọng		13											13			13
3	Trường THPT Phan Bội Châu		17											17			17
VII	Huyện Hoài Ân		122	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	122	0	23	99
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		96											96		22	74
	Trường THPT Võ Giừ		26											26		1	25



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VIII	Huyện An Lão		249	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	0	249	0
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		249											249		249	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		267	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	267	0	187	80
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		80											80			80
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		187											187		187	
X	Huyện Vân Canh		169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169	0	106	63
1	Trường THPT Vân Canh		16											16		1	15
2	Trường PTDTNT Vân Canh		153											153		105	48

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 04 tháng của học kỳ II năm học 2016-2017

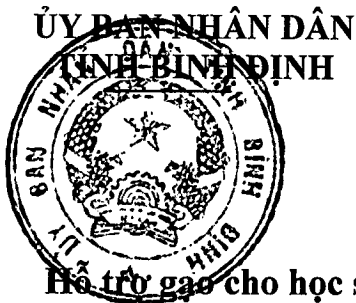
(Kèm theo công văn số ~~3328~~ 3328/UBND-VX ngày 21/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)		3.083	245	1.008	147	14	214	0	321	0	341	0	786	7	421	372
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.290	245	1.008	147	14	214	0	321	0	341	0	0	0	0	0
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		386	0	15	43	0	0	0	123	0	205	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		15		15												
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	31							31							
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	67									67					
4	Trường tiểu học số 1 Tây Giang	II	5							5							
5	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	101									101					
6	Trường tiểu học số 1 Tây Phú	II	0														
7	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	50							50							
8	Trường tiểu học số 2 Bình Tường	II	0														
9	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	II	0														
10	Trường tiểu học Tây Xuân	II	37							37							
11	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	37									37					
12	Trường tiểu học Vĩnh An	III	43		43												
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		607	0	146	101	14	205	0	140	0	1	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	II	146		146												

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trường tiểu học Ân Hảo Tây	II	50							50							
4	Trường tiểu học Ân Hữu	II	91							90		1					
8	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	III	56			56											
9	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	III	59			45	14										
10	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	III	205					205									
III	Phòng GD và ĐT An Lão		481	0	481	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Đình Ní		155		155												
2	Trường PTDTBT Đình Ruối		111		111												
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng		215		215												
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		496	215	207	3	0	9	0	55	0	7	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Vĩnh Sơn		93		93												
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		329	215	114												
3	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thạ	II	55							55							
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạn	II	7									7					
7	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hảo	III	1					1									
9	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	8					8									
13	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	3			3											
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh		320	30	159	0	0	0	0	3	0	128	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		91		91												
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	30	30													
3	Trường THCS bán trú Canh Thuận		68		68												
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	103									103					
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	II	3							3							

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực II, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực II, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	II	25									25					
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		793	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	786	7	421	372
II	Huyện Tuy Phước		10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		10											10			10
III	Huyện Tây Sơn		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
1	Trường THPT Tây Sơn		2											2			2
IV	Huyện Phù Cát		40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	40
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang		19											19			19
2	Trường THPT 2 Phù Cát		2											2			2
3	Trường THPT 3 Phù Cát		14											14			14
4	Trường THPT Ngô Lê Tân		5											5			5
V	Huyện Phù Mỹ		71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	71	0	0	71
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		22											22			22
2	Trường THPT Mỹ Thọ		9											9			9
3	Trường THPT Bình Dương		40											40			40
VI	Huyện Hoài Nhơn		18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	0	0	18
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ		4											4			4
2	Trường THPT Lý Tự Trọng		6											6			6
3	Trường THPT Phan Bội Châu		8											8			8
VII	Huyện Hoài Ân		120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120	0	23	97
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		96											96		22	74
	Trường THPT Võ Giã		24											24		1	23
VIII	Huyện An Lão		126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119	7	126	0

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		126											119	7	126	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250	0	174	76
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		76											76			76
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		174											174		174	
X	Huyện Vân Canh		156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	156	0	98	58
1	Trường THPT Vân Canh		15											15		1	14
2	Trường PTDTNT Vân Canh		141											141		97	44



KẾ HOẠCH

**Hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Bình Định, năm học 2017-2018**
(Kèm theo Công văn số ~~3328~~ **3328**/UBND-VX ngày ~~29~~ **29** / 6 / 2017
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Căn cứ để xác định các xã, thôn đặc biệt khó khăn; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển:

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

2. Đối tượng hỗ trợ gạo:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ; nhà ở xa

trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

3. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2017-2018:

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo của năm học 2017-2018:
3.903 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 1.499 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III đủ điều kiện về khoảng cách: 978 học sinh

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực II đủ điều kiện về khoảng cách: 415 học sinh

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học) đủ điều kiện về khoảng cách: 1.011 học sinh, trong đó: học sinh dân tộc thiểu số: 548 học sinh.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

4. Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ của năm học 2017-2018: 526,905 tấn gạo (3.903 học sinh x 0,015 tấn x 9 tháng).

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

5. Các đơn vị tham gia bàn giao gạo:

- Đơn vị xuất cấp gạo (bên giao): Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình.
- Đơn vị phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
- Đơn vị đầu mối trực tiếp nhận gạo của bên giao: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Bên nhận (trường Phổ thông dân tộc bán trú, trường tiểu học, trung học cơ sở và trường THPT) cử cán bộ mang giấy giới thiệu đến trung tâm huyện để tiếp nhận gạo (tại phương tiện vận chuyển của bên cung ứng, chuyển gạo về phương tiện vận chuyển của bên nhận và vận chuyển số lượng gạo được nhận về đơn vị); kịp thời cấp phát số gạo đã nhận đến đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ.

6. Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học 2017-2018:

- Tiếp nhận hồ trợ gạo học kỳ I năm học 2017-2018: Ngày 20 tháng 8 năm 2017.

- Tiếp nhận hồ trợ gạo học kỳ II năm học 2017-2018: Ngày 20 tháng 01 năm 2018.



TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Năm học 2017-2018

(Kèm theo Công văn số **3328**/UBND-VX ngày **21**/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)		3.903	251	1.248	400	12	566	0	191	0	224	0	994	17	548	463
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.892	251	1.248	400	12	566	0	191	0	224	0	0	0	0	0
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		358	0	18	0	0	0	0	125	0	215	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		18		18												
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	32							32							
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	70									70					
4	Trường tiểu học số 1 Tây Giang	II	6							6							
5	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	105									105					
7	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	50							50							
10	Trường tiểu học Tây Xuân	II	37							37							
11	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	40									40					
II	Phòng GD và ĐT Phù Mỹ		266	0	0	32	0	234	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường tiểu học Mỹ An		8			8											
2	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	III	12			12											
3	Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu		6			6											
4	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu	III	9			6		3									
5	Trường trung học cơ sở Mỹ Lợi		3					3									



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành		228					228									
III	Phòng GD và ĐT Hoài Nhơn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường tiểu học số 1 Hoài Sơn	II	0														
2	Trường tiểu học số 2 Hoài Sơn	II	0														
3	Trường trung học cơ sở Hoài Sơn	II	0														
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		644	0	149	332	12	151	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	II	149		149												
2	Trường tiểu học Ân Hảo Tây	II	62			62											
4	Trường tiểu học Ân Hữu	II	110			110											
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	II	1					1									
6	Trường tiểu học Ân Tường Đông	III	55			55											
7	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	III	57			57											
8	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	III	60			48	12										
9	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	III	150					150									
III	Phòng GD và ĐT An Lão		598	0	598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Đình Ni		160		160												
2	Trường PTDTBT Đình Ruối		220		220												
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng		218		218												
4	Trường tiểu học Thị Trấn An Lão	II	0														
5	Trường tiểu học An Tân	II	0														
6	Trường trung học cơ sở An Tân	II	0														
7	Trường tiểu học An Dũng	III	0														
8	Trường tiểu học số 1 An Hòa	III	0														

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Trường tiểu học số 1 An Hòa	III	0														
10	Trường trung học cơ sở An Hòa	III	0														
11	Trường tiểu học An Hưng	III	0														
12	Trường tiểu học An Nghĩa	III	0														
13	Trường tiểu học An Quang	III	0														
14	Trường tiểu học An Toàn	III	0														
15	Trường tiểu học An Trung	III	0														
16	Trường tiểu học An Vinh	III	0														
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		635	221	284	30	0	25	0	66	0	9	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Vĩnh Sơn		152		152												
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		353	221	132												
3	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	II	66							66							
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	II	8									8					
5	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	III	9					8				1					
6	Trường THCS Vĩnh Quang	III	3					3									
7	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hào	III	3					3									
8	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	11					11									
9	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	30			30											
V	Phòng GD và ĐT Văn Canh		391	30	199	6	0	156	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		114		114												
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	30	30													
3	Trường THCS bán trú Canh Thuận		85		85												
4	Trường THCS thị trấn Văn Canh	II	131					131									

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	II	6			6											
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	II	25					25									
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		1.011	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	994	17	548	463
I	Tp Quy Nhơn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THPT Trung Vương		0														
2	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn		0														
II	Huyện Tuy Phước		10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		10											10			10
III	Huyện Tây Sơn		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
1	Trường THPT Tây Sơn		2											2			2
IV	Huyện Phù Cát		50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	50
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang		22											22			22
2	Trường THPT 2 Phù Cát		2											2			2
3	Trường THPT 3 Phù Cát		17											17			17
4	Trường THPT Ngô Lê Tân		9											9			9
V	Huyện Phù Mỹ		79	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79	0	0	79
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		25											25			25
2	Trường THPT Mỹ Thọ		9											9			9
3	Trường THPT Bình Dương		45											45			45
VI	Huyện Hoài Nhơn		33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	33
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ		7											7			7
2	Trường THPT Lý Tự Trọng		8											8			8
3	Trường THPT Phan Bội Châu		18											18			18

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VII	Huyện Hoài Ân		128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128	0	0	128
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		100											100			100
	Trường THPT Võ Giur		28											28			28
VIII	Huyện An Lão		187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177	10	187	0
1	Trường THPT An Lão		0														
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		187											177	10	187	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		311	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	311	0	231	80
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		80											80			80
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		231											231		231	
X	Huyện Vân Canh		211	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	204	7	130	81
1	Trường THPT Vân Canh		21											14	7	1	20
2	Trường PTDTNT Vân Canh		190											190		129	61

THỈNH BỊNH

(Chữ ký)

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 9 tháng, năm học 2017-2018

(Kèm theo Công văn số ~~3328~~ 3328/UBND-VX ngày 29 /6/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Số tháng	Định mức gạo	Nhu cầu gạo năm học 2017-2018	Chia ra		Ghi chú
							Nhu cầu gạo học kỳ I năm học 2017-2018	Nhu cầu gạo học kỳ II năm học 2017-2018	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (A+B)		3.903			526,905	234,180	292,725	
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.892		0,015	390,420	173,520	216,900	
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		358		0,015	48,330	21,480	26,850	
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		18	9	0,015	2,430	1,080	1,350	
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	32	9	0,015	4,320	1,920	2,400	
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	70	9	0,015	9,450	4,200	5,250	
4	Trường tiểu học số 1 Tây Giang	II	6	9	0,015	0,810	0,360	0,450	
5	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	105	9	0,015	14,175	6,300	7,875	
7	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	50	9	0,015	6,750	3,000	3,750	
10	Trường tiểu học Tây Xuân	II	37	9	0,015	4,995	2,220	2,775	
11	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	40	9	0,015	5,400	2,400	3,000	
II	Phòng GD và ĐT Phù Mỹ	II	266		0,015	35,910	15,960	19,950	
1	Trường tiểu học Mỹ An	II	8	9	0,015	1,080	0,480	0,600	
2	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	II	12	9	0,015	1,620	0,720	0,900	
3	Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu	III	6	9	0,015	0,810	0,360	0,450	
4	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu		9	9	0,015	1,215	0,540	0,675	
5	Trường trung học cơ sở Mỹ Lợi		3	9	0,015	0,405	0,180	0,225	
6	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành	III	228	9	0,015	30,780	13,680	17,100	
III	Phòng GD và ĐT Hoài Nhơn		0			0,000	0,000	0,000	



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Số tháng	Định mức gạo	Nhu cầu gạo năm học 2017-2018	Chia ra		Ghi chú
							Nhu cầu gạo học kỳ I năm học 2017-2018	Nhu cầu gạo học kỳ II năm học 2017-2018	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trường tiểu học số 1 Hoài Sơn	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
2	Trường tiểu học số 2 Hoài Sơn		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
3	Trường trung học cơ sở Hoài Sơn		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		644			86,940	38,640	48,300	
1	Trường PTDTNT Hoài Ân		149	9	0,015	20,115	8,940	11,175	
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	II	62	9	0,015	8,370	3,720	4,650	
4	Trường tiểu học Ân Hữu	II	110	9	0,015	14,850	6,600	8,250	
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	II	1	9	0,015	0,135	0,060	0,075	
6	Trường tiểu học Ân Tường Đông		55	9	0,015	7,425	3,300	4,125	
7	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	II	57	9	0,015	7,695	3,420	4,275	
8	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	II	60	9	0,015	8,100	3,600	4,500	
9	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	II	150	9	0,015	20,250	9,000	11,250	
III	Phòng GD và ĐT An Lão	II	598			80,730	35,880	44,850	
1	Trường PTDTBT Đình Ni	II	160	9	0,015	21,600	9,600	12,000	
2	Trường PTDTBT Đình Ruối	II	220	9	0,015	29,700	13,200	16,500	
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng	II	218	9	0,015	29,430	13,080	16,350	
4	Trường tiểu học Thị Trấn An Lão	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
5	Trường tiểu học An Tân	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
6	Trường trung học cơ sở An Tân	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
7	Trường tiểu học An Dũng	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
8	Trường tiểu học số 1 An Hòa	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
9	Trường tiểu học số 1 An Hòa	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
10	Trường trung học cơ sở An Hòa	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
11	Trường tiểu học An Hưng		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
12	Trường tiểu học An Nghĩa		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Số tháng	Định mức gạo	Nhu cầu gạo năm học 2017-2018	Chia ra		Ghi chú
							Nhu cầu gạo học kỳ I năm học 2017-2018	Nhu cầu gạo học kỳ II năm học 2017-2018	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
13	Trường tiểu học An Quang		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
14	Trường tiểu học An Toàn		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
15	Trường tiểu học An Trung	II	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
16	Trường tiểu học An Vinh	II	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh	II	635			85,725	38,100	47,625	
1	Trường PTDTBT Vĩnh Sơn	III	152	9	0,015	20,520	9,120	11,400	
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	III	353	9	0,015	47,655	21,180	26,475	
3	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	III	66	9	0,015	8,910	3,960	4,950	
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	III	8	9	0,015	1,080	0,480	0,600	
5	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	III	9	9	0,015	1,215	0,540	0,675	
6	Trường THCS Vĩnh Quang	III	3	9	0,015	0,405	0,180	0,225	
7	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hào	III	3	9	0,015	0,405	0,180	0,225	
8	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	11	9	0,015	1,485	0,660	0,825	
9	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	30	9	0,015	4,050	1,800	2,250	
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh	III	391	9		52,785	23,460	29,325	
1	Trường PTDTBT Canh Liên		114	9	0,015	15,390	6,840	8,550	
2	Trường tiểu học Canh Liên		30	9	0,015	4,050	1,800	2,250	
3	Trường THCS bán trú Canh Thuận		85	9	0,015	11,475	5,100	6,375	
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	131	9	0,015	17,685	7,860	9,825	
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	II	6	9	0,015	0,810	0,360	0,450	
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	III	25	9	0,015	3,375	1,500	1,875	
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ	III	1.011			136,485	60,660	75,825	
I	Tp Quy Nhơn	III	0			0,000	0,000	0,000	
1	Trường THPT Trung Vương	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
2	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	III	0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Số tháng	Định mức gạo	Nhu cầu gạo năm học 2017-2018	Chia ra		Ghi chú
							Nhu cầu gạo học kỳ I năm học 2017-2018	Nhu cầu gạo học kỳ II năm học 2017-2018	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Huyện Tuy Phước	III	10	9	0	1,350	0,600	0,750	
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	III	10	9	0,015	1,350	0,600	0,750	
III	Huyện Tây Sơn	III	2			0,270	0,120	0,150	
1	Trường THPT Tây Sơn	III	2	9	0,015	0,270	0,120	0,150	
IV	Huyện Phù Cát	III	50			6,750	3,000	3,750	
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	III	22	9	0,015	2,970	1,320	1,650	
2	Trường THPT 2 Phù Cát	III	2	9	0,015	0,270	0,120	0,150	
3	Trường THPT 3 Phù Cát	III	17	9	0,015	2,295	1,020	1,275	
4	Trường THPT Ngô Lê Tân	III	9	9	0,015	1,215	0,540	0,675	
V	Huyện Phù Mỹ		79			10,665	4,740	5,925	
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		25	9	0,015	3,375	1,500	1,875	
2	Trường THPT Mỹ Thọ	III	9	9	0,015	1,215	0,540	0,675	
3	Trường THPT Bình Dương		45	9	0,015	6,075	2,700	3,375	
VI	Huyện Hoài Nhơn	II	33			4,455	1,980	2,475	
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	II	7	9	0,015	0,945	0,420	0,525	
2	Trường THPT Lý Tự Trọng	II	8	9	0,015	1,080	0,480	0,600	
3	Trường THPT Phan Bội Châu		18	9	0,015	2,430	1,080	1,350	
VII	Huyện Hoài Ân		128			17,280	7,680	9,600	
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		100	9	0,015	13,500	6,000	7,500	
	Trường THPT Võ Giã		28	9	0,015	3,780	1,680	2,100	
VIII	Huyện An Lão		187			25,245	11,220	14,025	
1	Trường THPT An Lão		0	9	0,015	0,000	0,000	0,000	
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		187	9	0,015	25,245	11,220	14,025	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		311			41,985	18,660	23,325	
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		80	9	0,015	10,800	4,800	6,000	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Số tháng	Định mức gạo	Nhu cầu gạo năm học 2017-2018	Chia ra		Ghi chú
							Nhu cầu gạo học kỳ I năm học 2017-2018	Nhu cầu gạo học kỳ II năm học 2017-2018	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		231	9	0,015	31,185	13,860	17,325	
X	Huyện Vân Canh		211			28,485	12,660	15,825	
1	Trường THPT Vân Canh		21	9	0,015	2,835	1,260	1,575	
2	Trường PTDTNT Vân Canh		190	9	0,015	25,650	11,400	14,250	

TỈNH BÌNH ĐỊNH